

MỤC LỤC

词类简称表 Bảng từ viết tắt	4
汉语拼音字表 Bảng mẫu tự phiên âm tiếng Hoa	6

Bài mở đầu

Giới thiệu khái lược về ngữ âm và chữ viết tiếng

Phổ thông Trung Quốc (tiếng Hoa)	15
--	----

A. NGỮ ÂM TIẾNG PHỔ THÔNG

15

- I. Âm tố - Nguyên âm, phụ âm
- II. Âm tiết - Thanh mẫu, vận mẫu
- III. Thanh điệu

B. CHỮ HÁN

26

- I. Văn tự - chữ Hán
- II. Cấu tạo và hình thể chữ Hán
- III. Hướng dẫn tập viết và tra từ điển

第一课 BÀI 1: 问候 (一) Chào hỏi (1)

43

你好! Chào bạn!	43
---------------------	----

语音 Ngữ âm

46

1. 声母, 韵母 (1) Thanh mẫu, vận mẫu (1)
2. 拼音 (1) Ghép âm (1)
3. 声调 Thanh điệu
4. 轻声 Thanh nhẹ
5. 变调 Biến điệu
6. 拼写说明 (1) Thuyết minh khi viết phiên âm (1)

第二课 BÀI 2: 问候 (二) Chào hỏi (2)

51

你身体好吗? Bạn có khỏe không?	51
---------------------------------	----

语音 Ngữ âm

53

1. 声母、韵母 (2) Thanh mẫu, vận mẫu (2)
2. 拼音 (2) Ghép âm (2)
3. 拼写说明 (2) Thuyết minh khi viết phiên âm (2)

第三课 BÀI 3: 问候 (三) Chào hỏi (3)

58

你工作忙吗? Bạn làm việc có bận rộn không?	58
---	----

语音 Ngữ âm

60

1. 韵母(3) Vận mẫu (3)	60
2. 拼音(3) Ghép âm (3)	60
3. 拼写说明(3) Thuyết minh khi viết phiên âm (3)	61
4. “不”、“一”的变调 Biến âm của “不” và “一”	62
5. 儿化 Âm cuốn lưỡi “儿”	62
6. 隔音符号 Dấu cách âm “'”	62
第四课 BÀI 4: 相识 (一) Làm quen (1)	66
您贵姓? <i>Ngài họ gì?</i>	66
语法 Ngữ pháp	69
1. 用“吗”的问句 Câu hỏi dùng “吗”	69
2. 用疑问代词的问句 Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn	69
3. 形容词谓语句 Câu vị ngữ tính từ	69
第五课 BÀI 5: 相识 (二) Làm quen (2)	73
我介绍一下儿 <i>Tôi xin được giới thiệu</i>	73
语法 Ngữ pháp	76
1. 动词谓语句 Câu vị ngữ động từ	76
2. 表示领属关系的定语 Định ngữ chỉ quan hệ sở hữu	76
3. “是”字句(1) Câu chữ “是” (1)	77
复习 (一) Ôn tập I	81
第六课 BÀI 6: 询问 (一) Hỏi thăm (1)	85
你的生日是几月几号? <i>Sinh nhật của bạn ngày nào?</i>	85
语法 Ngữ pháp	88
1. 名词谓语句 Câu vị ngữ danh từ	88
2. 年、月、日、星期的表示法 Cách diễn đạt thứ, ngày, tháng, năm	88
3. “……, 好吗?” “……, được không?”	89
第七课 BÀI 7: 询问 (二) Hỏi thăm (2)	93
你家有几个人? <i>Gia đình bạn có mấy người?</i>	93
语法 Ngữ pháp	96
1. “有”字句 Câu chữ “有”	96
2. 介词结构 Kết cấu giới từ	97
第八课 BÀI 8: 询问 (三) Hỏi thăm (3)	100
现在几点? <i>Bây giờ (là) mấy giờ?</i>	100
语法 Ngữ pháp	100

BÀI MỞ ĐẦU

Giới thiệu khái lược về ngữ âm và chữ viết tiếng Phổ thông Trung Quốc (tiếng Hoa)

A. NGỮ ÂM TIẾNG PHỔ THÔNG

I. Âm tố – nguyên âm, phụ âm

1. Ngữ âm là gì?

Ngữ âm là âm thanh do bộ máy phát âm của người phát ra để biểu đạt một ý nghĩa nhất định.

Ngữ âm mang đặc điểm dân tộc rất rõ rệt.

Học ngữ âm tiếng Phổ thông Trung Quốc chính là học tập tiếng Phổ thông dùng âm thanh nào để biểu đạt ý nghĩa gì.

2. Âm tố là gì?

Âm tố là đơn vị nhỏ nhất của ngữ âm.

Âm tố được chia làm hai loại lớn là nguyên âm và phụ âm.

3. Nguyên âm

3.1 - *Nguyên âm là âm thanh do luồng hơi từ phổi đưa ra làm dây thanh rung động phát ra âm thanh vang và rõ, hơi qua khoang miệng không bị bất cứ trở ngại gì.*

3.2 - *Tính chất của các nguyên âm đều được quy định bởi vị trí cao thấp của lưỡi hoặc độ mở của môi, vị trí trước sau của lưỡi, độ tròn hoặc không tròn của môi.*

3.3 - *“Phương án phiên âm Hán ngữ” do Quốc vụ viện Trung Quốc thông qua ngày 11/02/1958 chỉ dùng 6 mẫu tự để biểu đạt các nguyên âm tiếng Phổ thông là: a, o, e, i, u, ü, ngoài ra còn có nguyên âm cuốn lưỡi “er”.*

Do vị trí của lưỡi khi đọc các nguyên âm trên khác nhau nên có trường hợp tuy dùng một ký tự để ghi nhưng cách đọc khác nhau.

3.4 - Cách đọc các nguyên âm (xem bảng 1)

3.4.1 - Nguyên âm “i”

Bảng 1: Bảng tóm tắt các nguyên âm tiếng Phổ thông Trung Quốc

		(1)		Nguyên âm đầu lưỡi						Nguyên âm mặt lưỡi					
				Trước		Đục		Sau		Trước		Đục		Sau	
		(2)	(3)	Không tròn	Tròn	Không tròn	Tròn	Không tròn	Tròn	Không tròn	Tròn	Không tròn	Tròn	Không tròn	Tròn
Cao	Cao	i ₍₂₎				i ₍₁₎	ü							u	
	Cao vừa					ê ₍₄₎							e ₍₁₎	o	
Trung				er						e ₍₂₎					
Thấp	Thấp vừa							e ₍₃₎							
	Thấp							a ₍₁₎		a ₍₃₎			a ₍₂₎		

- Ghi chú:**
- (1) Loại nguyên âm (1)
 - (2) Vị trí trước sau của lưỡi (2)
 - (3) Độ tròn, không tròn của môi (3)
 - (4) Vị trí cao thấp của lưỡi (4)

a - Nguyên âm “i” [i] ở vị trí 1 (i₍₁₎) đọc ở mặt lưỡi: lưỡi cao, môi không tròn, đọc giống “i” của tiếng Việt. Nó không xuất hiện sau các phụ âm “z, c, s, zh, ch, sh, r”.

b - Nguyên âm “i” [ɿ] ở vị trí 2 (i₍₂₎) đọc ở trước đầu lưỡi: lưỡi cao, môi không tròn, đọc giống “u” tiếng Việt. Nó chỉ xuất hiện sau “z, c, s”.

c - Nguyên âm “i” [ɨ] ở vị trí 3 (i₍₃₎) đọc ở sau đầu lưỡi: lưỡi cao, môi không tròn, đọc giống “u” tiếng Việt, chỉ xuất hiện sau “zh, ch, sh, r”.

3.4.2 - Nguyên âm “u” [u], nguyên âm mặt lưỡi sau: lưỡi cao, môi tròn, đọc giống “u” tiếng Việt.

3.4.3 - Nguyên âm “e”

a - Nguyên âm “e” [ɛ] ở vị trí 1 (e₍₁₎), nguyên âm mặt lưỡi sau: môi không tròn, lưỡi cao vừa, đọc giống “ua” tiếng Việt. Nó chỉ đứng sau các phụ âm “d, t, l, g, k, h”, không kết hợp với các nguyên âm khác.

b - Nguyên âm “e” [ə] ở vị trí 2 (e₍₂₎), nguyên âm mặt lưỡi: lưỡi trung bình, môi không tròn, đọc như “o” tiếng Việt. Nó chỉ xuất hiện trước “n, ng” và khi “e” đọc nhẹ.

c - Nguyên âm “e” [ɛ] ở vị trí 3 (e₍₃₎), là nguyên âm mặt lưỡi trước: môi không tròn, lưỡi thấp vừa, đọc giống “ê” tiếng Việt. Nó chỉ xuất hiện sau “i, u”.

d - Nguyên âm “e” [e] ở vị trí 4 (e₍₄₎), là nguyên âm mặt lưỡi trước: môi không tròn, lưỡi cao vừa, đọc giống “ê” tiếng Việt. Nó chỉ xuất hiện trước “i”.

3.4.4 - Nguyên âm “o” [o], là nguyên âm mặt lưỡi sau: môi tròn, lưỡi cao vừa, đọc giống “ô” tiếng Việt.

3.4.5 - Nguyên âm “a” [a], là nguyên âm mặt lưỡi, có thể ở ba vị trí: trước, giữa và sau mặt lưỡi, đều đọc giống “a” tiếng Việt.

3.4.6 - Nguyên âm “u” [y], là nguyên âm mặt lưỡi, lưỡi cao, môi tròn, tiếng Việt không có nguyên âm này. Khi đọc, giống như “uy” tiếng Việt, nhưng môi tròn từ đầu đến cuối.

3.4.7 - Nguyên âm cuốn lưỡi “er” [ɛr], là nguyên âm đầu lưỡi: lưỡi cao trung bình, môi không tròn, đọc giống “ơ” tiếng Việt rồi uốn cong lưỡi thật nhanh.

4. Phụ âm

4.1 - *Phụ âm là âm thanh do luồng hơi từ phổi đưa ra qua khoang miệng bị trở ngại nhất định phát ra. Luồng hơi này có thể làm hoặc không làm dây thanh rung động.*

4.2 - *Tính chất của phụ âm được quyết định bởi phương pháp phát âm và bộ vị phát âm.*

Bộ vị phát âm là vị trí bộ phận hoạt động của bộ máy phát âm (lưỡi, môi...) tiếp xúc với bộ phận cố định của bộ máy phát âm (hàm ếch, răng...).

Phương pháp phát âm là phương pháp mà bộ phận hoạt động khi tiếp xúc với bộ phận cố định của bộ máy phát âm gây trở ngại cho luồng hơi đưa ra, như đưa hơi hay không đưa hơi, tắc hay sát...

Phụ âm có các loại:

- *Âm trong* là âm mà luồng hơi đi qua khoang miệng thuận lợi không làm rung dây thanh.

- *Âm đục* là âm mà luồng hơi đi qua giữa dây thanh, làm dây thanh rung động.

- *Âm tắc* là âm khi phát hơi lúc đầu bị tắc lại, sau đó bộ vị phát âm để khe hở cho hơi ra ngoài.

- *Âm sát* là âm khi phát, hơi ma sát rồi ra ngoài qua khe nhỏ của bộ vị phát âm.

- *Âm tắc sát* là âm khi phát, hơi lúc đầu bị tắc lại, sau đó bộ vị phát âm để một khe hở nhỏ cho hơi ma sát ra ngoài.

- *Âm mũi* là âm do luồng hơi qua mũi ra ngoài.

- *Âm biên* là âm được phát ở bên cạnh của lưỡi.

4.3 - “Phương án phiên âm Hán ngữ” dùng 22 mẫu tự để biểu đạt 22 phụ âm của tiếng Phổ thông.

Bảng 2: Các phụ âm của tiếng Phổ thông

Bộ vị phát âm			Âm hai môi	Âm môi răng	Âm đầu lưỡi	Âm đầu lưỡi trước	Âm đầu lưỡi sau	Âm mặt lưỡi	Âm cuống lưỡi
âm tắc	trong	không đưa hơi	b		d				g
		đưa hơi	p		t				k
âm tắc sát	trong	không đưa hơi				z	zh	j	
		đưa hơi				c	ch	q	
âm sát		trong		f		s	sh	x	h
		đục					r		
âm mũi		đục	m		n				ng
âm biên		đục			l				

4.4 - Các tổ phụ âm

4.4.1 - Âm hai môi

- b [p] âm hai môi, tắc, trong, không đưa hơi, đọc giống “p” tiếng Việt.
- p [p'] âm hai môi, tắc, trong, đưa hơi. Tiếng Việt không có âm này, khi đọc đọc giống “p” tiếng Việt nhưng bật mạnh hơi.
- m [m] âm hai môi, âm mũi, đục, đọc giống “m” tiếng Việt.

4.4.2 - Âm môi răng

- f [f] âm môi (dưới) răng (trên), âm sát, trong, đọc giống “ph” tiếng Việt.

4.4.3 - Âm đầu lưỡi

- d [t] âm đầu lưỡi, tắc, trong, không đưa hơi, đọc giống “t” tiếng Việt.
- t [t'] âm đầu lưỡi, tắc, trong, đưa hơi, đọc giống âm “th” tiếng Việt.
- n [n] âm đầu lưỡi, âm mũi, đục, đọc giống “n” tiếng Việt.
- l [l] âm đầu lưỡi, âm biên, đục, đọc giống “l” tiếng Việt.

4.4.4 - Âm đầu lưỡi trước (khi đọc tổ âm này, đầu lưỡi để thẳng)

- z [ts] âm đầu lưỡi trước, tắc sát, trong, không đưa hơi. Tiếng Việt không có âm này, khi phát âm đưa phía trước đầu lưỡi bịt chặt phía sau chân răng trên cho hơi tắc lại, sau đó hạ nhẹ lưỡi xuống cho hơi ma sát ra ngoài.
- c [ts'] âm đầu lưỡi trước, tắc sát, trong, đưa hơi. Tiếng Việt không có âm này, cách phát âm giống phụ âm “z” ở trên nhưng phải bật mạnh hơi.
- s [s] âm đầu lưỡi trước, sát, trong. Khi phát âm, đầu lưỡi phía trước đặt gần mặt sau răng trên, hơi cọ xát ra ngoài.

4.4.5 - Âm đầu lưỡi sau (khi đọc tổ âm này, đầu lưỡi uốn cong lên)

- **zh** [tʂ] âm đầu lưỡi sau, tắc sát, trong, không đưa hơi. Khi phát âm, đầu lưỡi phía sau cong lên áp sát vòm cứng cho hơi tắc lại, sau đó hạ dần lưỡi xuống cho hơi cọ xát qua khe hở ra ngoài, đọc gần giống âm “tr” tiếng Việt.

- **ch** [tʂʰ] âm đầu lưỡi sau, tắc sát, trong, đưa hơi. Cách phát âm như âm “zh”, khác là bật mạnh hơi.

- **sh** [ʃ] âm đầu lưỡi sau, sát, trong. Cách phát âm gần giống âm “zh”, khác là âm này hơi không bị tắc mà chỉ cọ sát qua khe hở ra ngoài. Đọc gần giống âm “s” tiếng Việt có uốn lưỡi.

- **r** [ʒ] âm đầu lưỡi sau, sát, đục. Cách phát âm như âm “zh”, đọc giống “r” tiếng Việt có uốn lưỡi, chú ý không rung lưỡi.

4.4.6 - Âm mặt lưỡi

- **j** [tɕ] âm mặt lưỡi, tắc sát, trong, không đưa hơi, đọc gần giống “ch” tiếng Việt, nhưng đọc sâu vào phía trong mặt lưỡi hơn.

- **q** [tɕʰ] âm mặt lưỡi, tắc sát, trong, đưa hơi. Cách phát âm như “j”, khác là bật mạnh hơi.

- **x** [ɕ] âm mặt lưỡi, sát, trong. Cách phát âm như “j”, khác là hơi không bị tắc lúc đầu mà chỉ ma sát rồi ra ngoài.

4.4.7 - Âm cuống lưỡi

- **g** [k] âm cuống lưỡi, tắc, trong, không đưa hơi. Đọc giống “c” hay “k” tiếng Việt.

- **k** [kʰ] âm cuống lưỡi, tắc, trong, đưa hơi. Tiếng Việt không có âm này, đọc giống “g”, khác là bật mạnh hơi.

- **h** [x] âm cuống lưỡi, sát, trong. Đọc giống “kh” tiếng Việt.

- **ng** [ŋ] âm cuống lưỡi, âm mũi, đục, đọc giống “ng” tiếng Việt. Phụ âm này không đi làm thanh mẫu, chỉ đứng cuối một số vận mẫu.

II. Âm tiết - Thanh mẫu, vận mẫu

1. Âm tiết là gì?

Âm tiết là đơn vị cơ sở của kết cấu ngữ âm.

Trong hệ thống ngữ âm tiếng phổ thông, người ta thường phân tích một âm tiết thành 3 yếu tố: thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu.

Ba yếu tố này đều có tác dụng phân biệt ý nghĩa của âm tiết.

2. Thanh mẫu

Là âm tố đứng đầu một âm tiết, nhất định do phụ âm (trừ “ng”) đảm nhận.

3. Vận mẫu

3.1 - Cấu tạo của vận mẫu

Bộ phận phía sau thanh mẫu là vận mẫu.

Bộ phận cấu thành chủ yếu của vận mẫu là nguyên âm.

Vận mẫu là thành phần chủ yếu của một âm tiết. Trong tiếng Phổ thông, một âm tiết có thể không có thanh mẫu (có 110 âm tiết không có thanh mẫu), nhưng không thể không có vận mẫu. Các vận mẫu có i, u, ü đứng đầu, nếu không có thanh mẫu sẽ đổi cách viết (xem mục 3.3).

Tiếng Phổ thông có 36 vận mẫu là:

Bảng 3: Các vận mẫu

a	ia	ua	ü
o		uo	
e	ie		üe
ai		uai	
ei		uei	
ao	iao		
ou	iou		
an	ian	uan	üan
en	in	uen	ün
ang	iang	uang	
eng	ing	ueng	
ong	iong		
er			

Xét về mặt cấu tạo, 36 vận mẫu có thể chia thành 3 nhóm:

- Do một nguyên âm tạo thành, gọi là vận mẫu đơn.
- Do hai hoặc ba nguyên âm tạo thành, gọi là vận mẫu kép.
- Do nguyên âm kết hợp với 2 phụ âm mũi (-n, -ng) tạo thành.

Tiếng Phổ thông còn có vận mẫu cuốn lưỡi.

3.2 - Cách đọc các vận mẫu

Cách đọc các vận mẫu đơn đã được trình bày ở phần 3.4 (trang 18), phần này chỉ trình bày cách đọc của các vận mẫu kép và vận mẫu do nguyên âm kết hợp với "n", "ng" tạo thành.

- ai [ai] đọc giống "ai" tiếng Việt.
- ei [ei] đọc giống "ây" tiếng Việt.
- ao [ao] đọc giống "ao" tiếng Việt.
- ou [ou] đọc giống "âu" tiếng Việt.

an [an] đọc giống “an” tiếng Việt.

en [ən] đọc giống “ân” tiếng Việt.

ang [aŋ] đọc giống “ang” tiếng Việt.

eng [eŋ] đọc giống “âng” tiếng Việt.

ong [oŋ] đọc giống “ung” tiếng Việt.

ia [ia] đọc giống “i+a” tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

ie [iɛ] đọc giống “i+ê” tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

iao [iao] đọc giống “i+ao” tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

iou [iou] đọc giống “i+âu” tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

ian [iɛn] đọc giống “i+en” tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

in [in] đọc giống “in” tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

iang [iaŋ] đọc giống “i+ang” tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

ing [iŋ] âm đọc giữa “inh” và “yêng” tiếng Việt.

iong [ioŋ] đọc giống “i+ung” tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

ua [ua] đọc giống “u+a” tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

uo [uo] đọc giống “u+ô” tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

uai [uai] đọc giống “u+ai” tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

uei [uei] đọc giống “u+ây” tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

uan [uan] đọc giống “u+an” tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

uen [uen] đọc giống “u+ân” tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

uang [uaŋ] đọc giống “u+ang” tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

ueng [ueŋ] đọc giống “u+eng” tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

ue [yɛ] đọc giống “uy+ê” tiếng Việt, phần “uy” đọc lướt sao cho “uy+ê” thành một âm.

uan [yɛn] đọc giống “uy+en” tiếng Việt, đọc lướt “uy” sao cho “uy+en” thành một âm.

un [yn] đọc giống “uyn” tiếng Việt.

3.3 - Một số điểm chú ý khi viết phiên âm

3.3.1 - Với những âm tiết không có thanh mẫu, nếu âm tiết đó là “i, u, ư” hoặc các vận mẫu do “i, u, ư” đứng đầu, khi âm tiết này đứng sau âm tiết khác rất dễ nảy sinh nhầm lẫn, vì vậy “*Phương án phiên âm*” sử dụng ký hiệu “y, w, yu” để thay hoặc thêm cho “i, u, ư”. Cần chú ý là các vận mẫu “i, u, ư” và vận mẫu do “i, u, ư” đứng đầu dù thay đổi cách viết nhưng cách đọc không thay đổi.

a - Đối với “i” và các vận mẫu có “i” đứng đầu

- Nếu vận mẫu đó chỉ có một nguyên âm “i” thì sẽ được thêm “y” ở trước vận mẫu. Cụ thể là: “i, in, ing” được viết thành “yi, yin, ying”.

- Nếu các vận mẫu do "i" đứng đầu có từ hai nguyên âm trở lên thì sẽ thay "i" bằng "y". Cụ thể là: "ia, ie, iao, iou, ian, iang, iong" được viết thành "ya, ye, yao, you, yan, yang, yong".

b - Đối với "u" và các vận mẫu có "u" đứng đầu

- Nếu vận mẫu chỉ có một nguyên âm "u" thì thêm "w" vào trước "u". Cụ thể là: "u" viết thành "wu".

- Nếu các vận mẫu do "u" đứng đầu có từ hai nguyên âm trở lên thì "u" được thay bằng "w". Cụ thể là: "ua, uo, uai, uei, uan, uen, uang, ueng" được viết thành "wa, wo, wai, wei, wan, wen, wang, weng".

c - Đối với "ü" và các vận mẫu có "ü" đứng đầu thì "ü" sẽ được thay bằng "yu".
Cụ thể là: "ü, üe, üan, ün" được viết thành: "yu, yue, yuan, yun".

3.3.2 - Trong tiếng Hoa, vì không có các vận mẫu "ui", "un", "iu", nên để đơn giản hóa, "Phương án phiên âm" quy định các vận mẫu "uei", "uen", "iou" viết thành "ui", "un", "iu", nhưng vẫn đọc thành "uei", "uen", "iou".

<i>Ví dụ:</i>	viết	đọc
	guǐ	"guěi"
	hūn	"huēn"
	jǐǔ	"jiǒu"

Như vậy, khi học ba vận mẫu này, cần chú ý cách viết và cách đọc. "uei, uen, iou" khi không có thanh mẫu thì được viết thành "wei, wen, you", còn khi có thanh mẫu thì vẫn viết thành "ui, un, iu" mà âm đọc không thay đổi.

3.3.3 - Dấu cách âm " ' "

Khi âm tiết này đứng sau âm tiết khác, có thể nảy sinh nhầm lẫn, dùng dấu cách âm để phân cách hai âm tiết ra.

Ví dụ: t'àn, mǎ'nǎo, dān'gàn, jìng'èi

3.3.4 - Tổ phụ âm mặt lưỡi "j, q, x" chỉ kết hợp được với "i, ü" và các vận mẫu có "i, ü" đứng đầu, do đó được quy ước là khi viết có thể bỏ hai chấm trên "ü" đi mà không thay đổi cách đọc. Ví dụ:

qǔ	viết thành	qu
xūe	viết thành	xue
jūn	viết thành	jun
qūan	viết thành	quan

3.3.5 - Cách viết nguyên âm "ü"

Trong thực tế, "ü" chỉ còn viết là "ü" trong 4 trường hợp "nü, nüe, lü, lüe", còn các trường hợp khác đều được bỏ 2 chấm trên "ü" đi như đã trình bày ở mục 3.3.1 và 3.3.4 ở trên.

3.3.6 - Phụ âm đầu lưỡi trước "z, c, s" chỉ kết hợp được với nguyên âm i(2) [ɪ] (bảng 1), tuy viết là "i" nhưng phải đọc như "ư" tiếng Việt.

Tổ phụ âm đầu lưỡi sau "zh, ch, sh, r" chỉ kết hợp được với nguyên âm i(3) [ɪ] (bảng 1), tuy viết là "i" nhưng phải đọc như "ư" tiếng Việt.

4. Quan hệ phối hợp giữa thanh mẫu và vận mẫu

Quan hệ phối hợp giữa thanh mẫu và vận mẫu tiếng Hoa rất có tính quy luật. Không có thanh mẫu nào kết hợp được với tất cả các vận mẫu.

Ví dụ: tổ phụ âm mặt lưỡi "j, q, x" chỉ kết hợp được với các vận mẫu "i, ü" và vận mẫu do "i, ü" đứng đầu. Ngược lại, hai tổ phụ âm "z, c, s" và "zh, ch, sh, r" có thể kết hợp được với hầu hết các vận mẫu "a, o, e, u" và do "a, o, e, u" đứng đầu, nhưng lại không kết hợp với "i, ü" và các vận mẫu do "i, ü" đứng đầu...

III. Thanh điệu

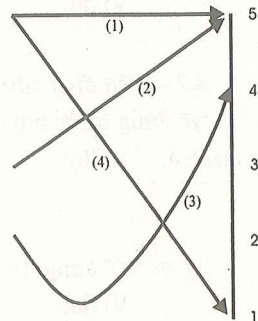
1. Thanh điệu là gì ?

Thanh điệu là độ cao âm, có khả năng phân biệt nghĩa.

Tiếng Phổ thông có 4 thanh điệu chính là: Âm bình (thanh 1), Dương bình (thanh 2), Thượng thanh (thanh 3), Khứ thanh (thanh 4).

Nếu chia độ cao của thanh điệu ra làm 5 mức độ để tiện nói rõ độ cao thấp, thăng giáng (gọi là "điệu trị") của thanh điệu, bốn thanh điệu có điệu trị tương đối ở từng người như sau:

(1)	Âm bình	(thanh 1)	5 5
(2)	Dương bình	(thanh 2)	3 5
(3)	Thượng thanh	(thanh 3)	2 1 4
(4)	Khứ thanh	(thanh 4)	5 1



“Phương án phiên âm” dùng các ký hiệu:

- “—” biểu thị thanh 1
- “/” biểu thị thanh 2
- “✓” biểu thị thanh 3
- “\” biểu thị thanh 4

Bốn ký hiệu thanh điệu trên được viết ngay phía trên nguyên âm chính của vận mẫu.

Ví dụ: dāo, míáo, xuě, zhùòn

Đối với trường hợp vận mẫu là "ui" và "iu" thì ký hiệu thanh điệu sẽ được viết trên nguyên âm đứng sau. Ví dụ: shuǐ, suǐ, liù, xiū.

2. “Thanh nhẹ”

Trong tiếng phổ thông, có khi xuất hiện một loại “thanh điệu” đọc vừa nhẹ vừa ngắn, nhiều người quen gọi là “thanh nhẹ”. Thực ra, “thanh nhẹ” không phải là một loại thanh điệu, vì nó không phải là một hiện tượng ngữ âm cố định, bản chất của nó là kết quả biến đổi mạnh yếu của ngữ âm, không phải là kết quả biến đổi độ cao âm. “Phương án phiên âm” quy định không ghi ký hiệu gì trên âm tiết đọc nhẹ.

Ví dụ: māma, láile, nimen (“ma, le, men” đọc nhẹ)

3. Biến điệu

Biến điệu là sự biến đổi điệu trị một âm tiết do ảnh hưởng của thanh điệu âm tiết đứng sau gây ra.

Trong tiếng Phổ thông, biến điệu của thanh 3 và biến điệu đặc biệt của hai âm tiết “一 (yī)”, “不 (bù)” là nổi bật nhất.

3.1 - Biến điệu của thanh 3

Khi một âm tiết có thanh 3 đứng trước một âm tiết có thanh 1 (hoặc thanh 2, thanh 4) thì sẽ được đọc thành nửa thanh 3, điệu trị của nửa thanh 3 là 2 1. Ví dụ: lǎoshì, jiějué, zǎolùn (lúc này, “lǎo, jiě, zǎo” chỉ đọc với điệu trị 2 1).

Khi một âm tiết có thanh 3 đứng trước một âm tiết cũng có thanh 3 thì thanh 3 thứ nhất đọc thành thanh 2.

Ví dụ:	fénbǐ	đọc thành	fénbǐ
	yǔfǔ	đọc thành	yǔfǔ

3.2 - Biến điệu của “一 (yī)” và “不 (bù)”

“yī” đứng trước âm tiết có thanh 1 (hoặc thanh 2, thanh 3) biến điệu thành thanh 4. Ví dụ:

yītiān	đọc thành	yītiān
yīnián	đọc thành	yīnián
yīmǎo	đọc thành	yīmǎo

“yī” và “bù” đứng trước âm tiết có thanh 4 biến điệu thành thanh 2.

Ví dụ:	yìjiàn	đọc thành	yìjiàn
	bùqù	đọc thành	bùqù

4. Vận cuốn lưỡi

Trong tiếng Hoa rất nhiều phương ngôn (tiếng địa phương) sau một số danh từ có thể thêm âm cuốn lưỡi “er”. Có phương ngôn âm cuốn lưỡi “er” tự thành một âm tiết, có phương ngôn âm cuốn lưỡi hòa nhập vào âm tiết đứng trước, trở thành một bộ phận cấu thành của âm tiết này. Trong tiếng Phổ thông, âm cuốn lưỡi thuộc về loại sau.